Chi tiết mã HS 0601.20.90

Mã HS	0601.20.90
Mô tả hàng hóa	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12 / - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/cây
Thời điểm tạo	05/11/2026 18:11:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/06012090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K986
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N986
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q986
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E972
ATIGA	2022	2022	0	AT!E973
ATIGA	2023	2023	0	AT!F973
ATIGA	2024	2024	0	AT!G973
ATIGA	2025	2025	0	AT!H973
ATIGA	2026	2026	0	AT!I973
ATIGA	2027	2027	0	AT!J973
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E975
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F975
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G975

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H975
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I975
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J975
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E977
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F977
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G977
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H977
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I977
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J977
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F979
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H974
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F975
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G975
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H975
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I975
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J975
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K975
VKFTA	2022	2022	0	VK!E973
VKFTA	2023	2023	0	VK!F973
VKFTA	2024	2024	0	VK!G973
VKFTA	2025	2025	0	VK!H973
VKFTA	2026	2026	0	VK!I973
VKFTA	2027	2027	0	VK!J973
VCFTA	2022	2022	0	VC!D984
VCFTA	2023	2023	0	VC!E984
VCFTA	2024	2024	0	VC!F984

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G984
VCFTA	2026	2026	0	VC!H984
VCFTA	2027	2027	0	VC!I984
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D981
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E981
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F981
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G981
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H981
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I981
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D990
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E990
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F990
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G990
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H990
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I990
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D974
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E974
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F974
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G974
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H974
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I974
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D976
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E976
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F976
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G976
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H976

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I976
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D974
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E974
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F974
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G974
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H974
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I974
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J974
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D977
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E977
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F977
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G977
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H977
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I977
RCEP B	2022	2022	0	B!D977
RCEP B	2023	2023	0	B!E977
RCEP B	2024	2024	0	B!F977
RCEP B	2025	2025	0	B!G977
RCEP B	2026	2026	0	B!H977
RCEP B	2027	2027	0	B!I977
RCEP C	2022	2022	0	C!D977
RCEP C	2023	2023	0	C!E977
RCEP C	2024	2024	0	C!F977
RCEP C	2025	2025	0	C!G977
RCEP C	2026	2026	0	C!H977
RCEP C	2027	2027	0	C!I977

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D977
RCEP D	2023	2023	0	D!E977
RCEP D	2024	2024	0	D!F977
RCEP D	2025	2025	0	D!G977
RCEP D	2026	2026	0	D!H977
RCEP D	2027	2027	0	D!I977
RCEP E	2022	2022	0	E!D977
RCEP E	2023	2023	0	E!E977
RCEP E	2024	2024	0	E!F977
RCEP E	2025	2025	0	E!G977
RCEP E	2026	2026	0	E!H977
RCEP E	2027	2027	0	E!I977
RCEP F	2022	2022	0	F!D977
RCEP F	2023	2023	0	F!E977
RCEP F	2024	2024	0	F!F977
RCEP F	2025	2025	0	F!G977
RCEP F	2026	2026	0	F!H977
RCEP F	2027	2027	0	F!I977
VIFTA	2024	2024	0	VI!F944
VIFTA	2025	2025	0	VI!G944
VIFTA	2026	2026	0	VI!H944
VIFTA	2027	2027	0	VI!I944

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0601.20 có 3 dòng thuế; dòng 0601.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0601.20.10 Cây rau diếp xoăn; 0601.20.20 Rễ rau diếp xoăn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0601.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0601.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N986), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.